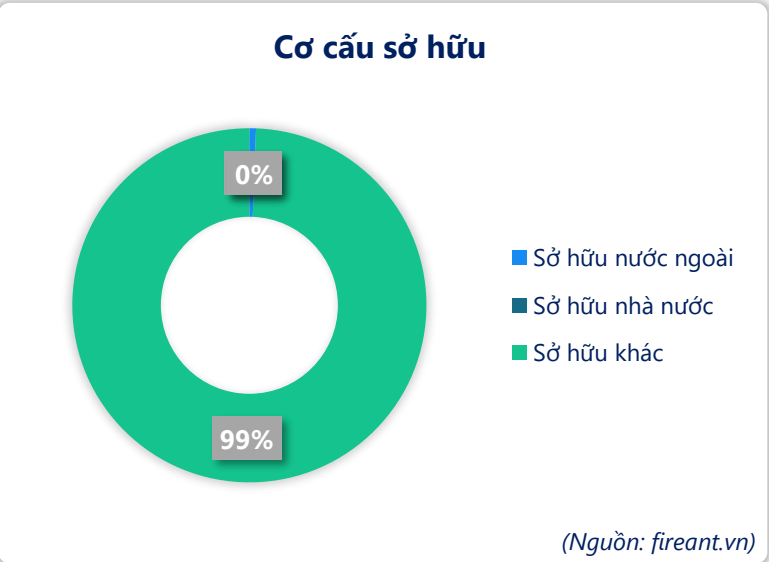
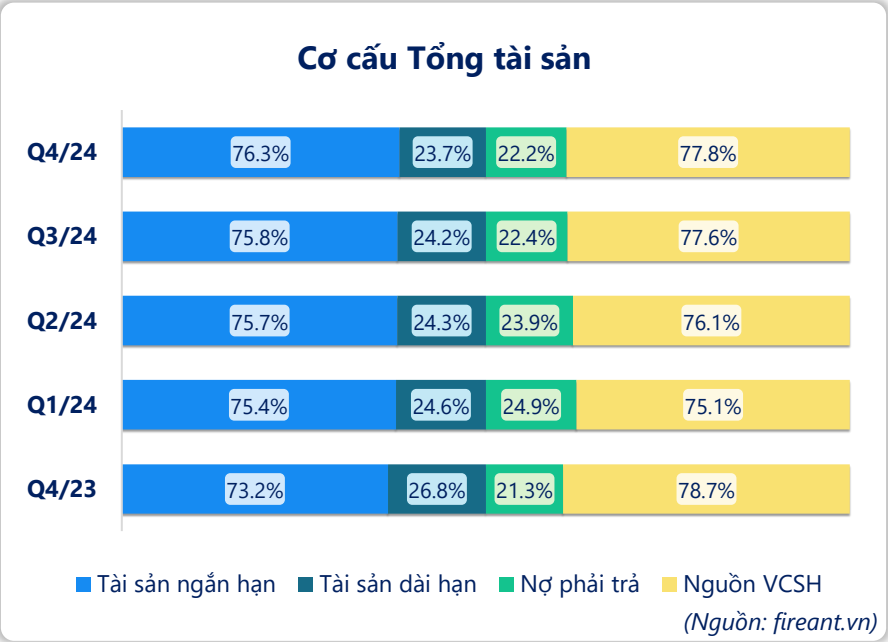
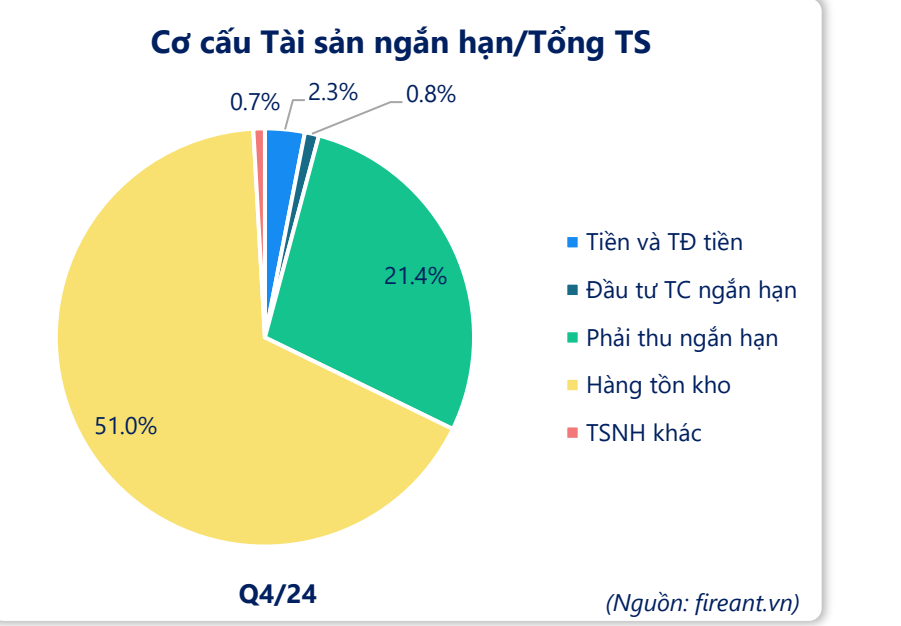
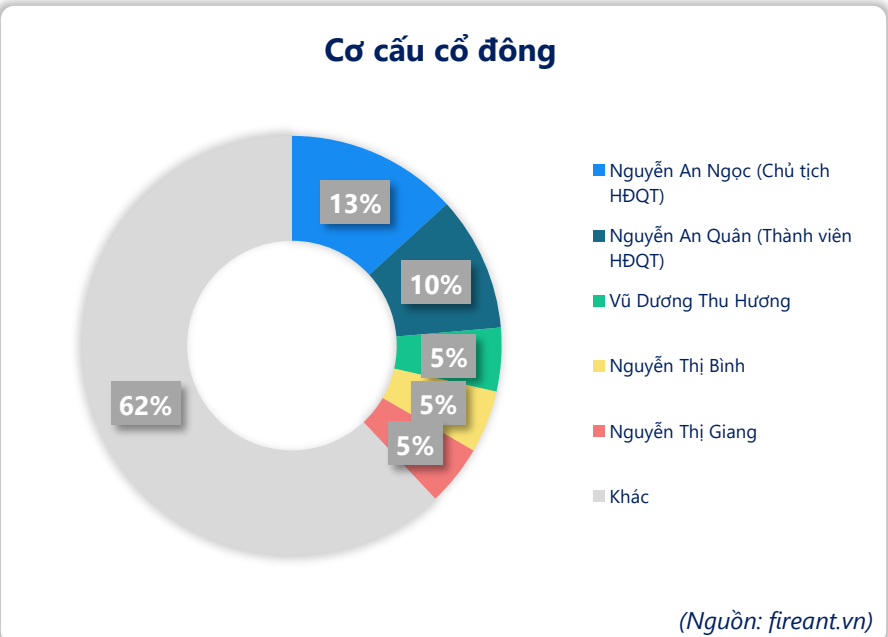
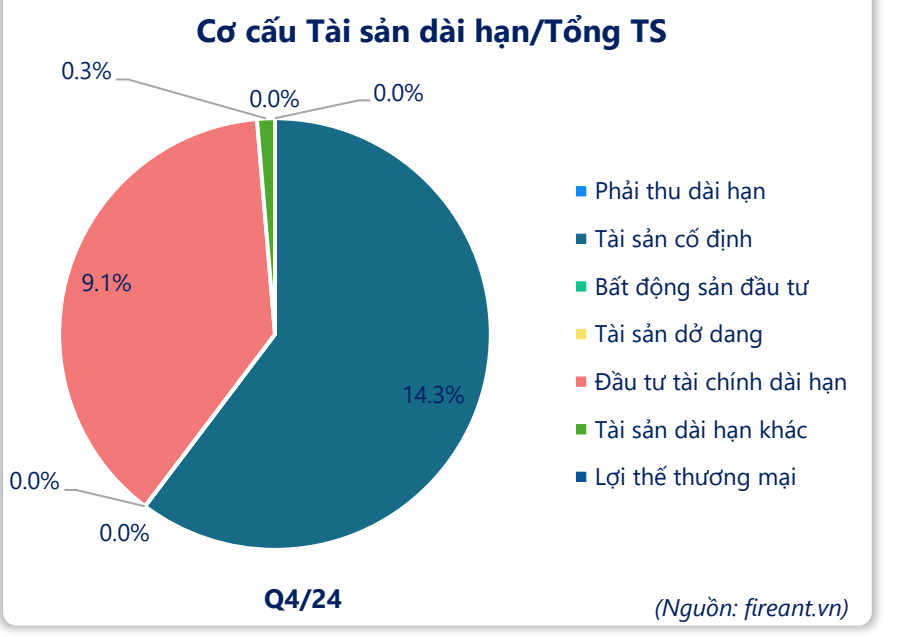
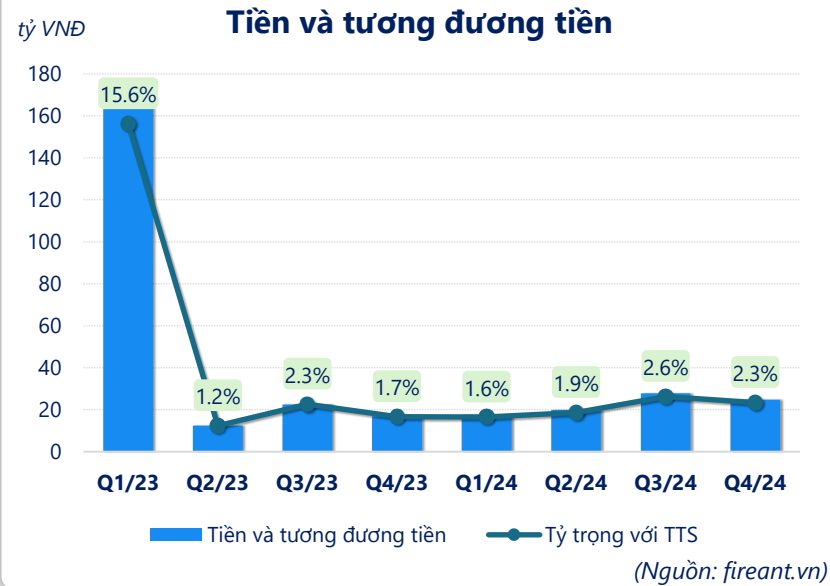
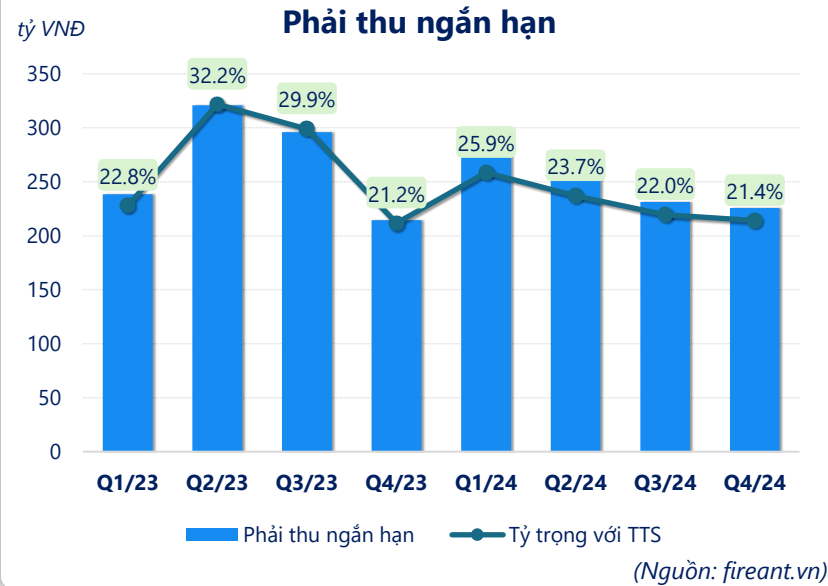
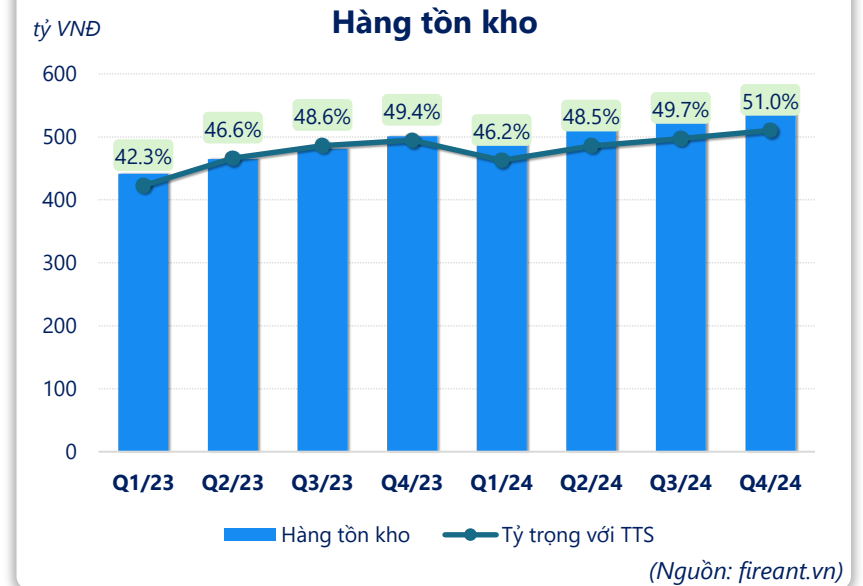
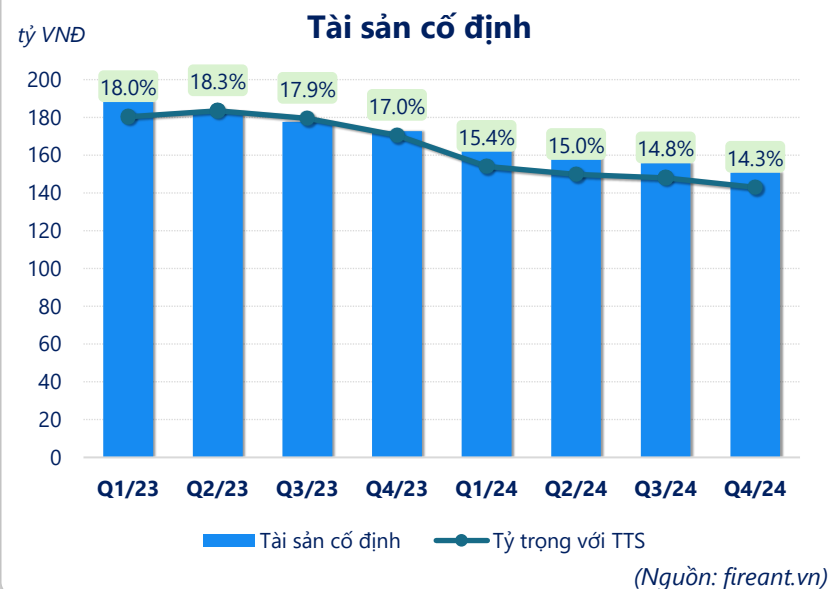
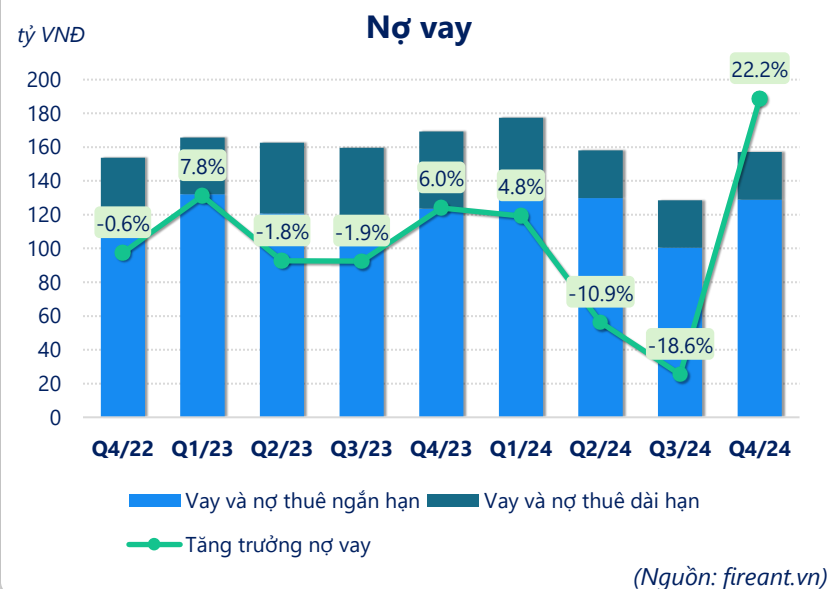
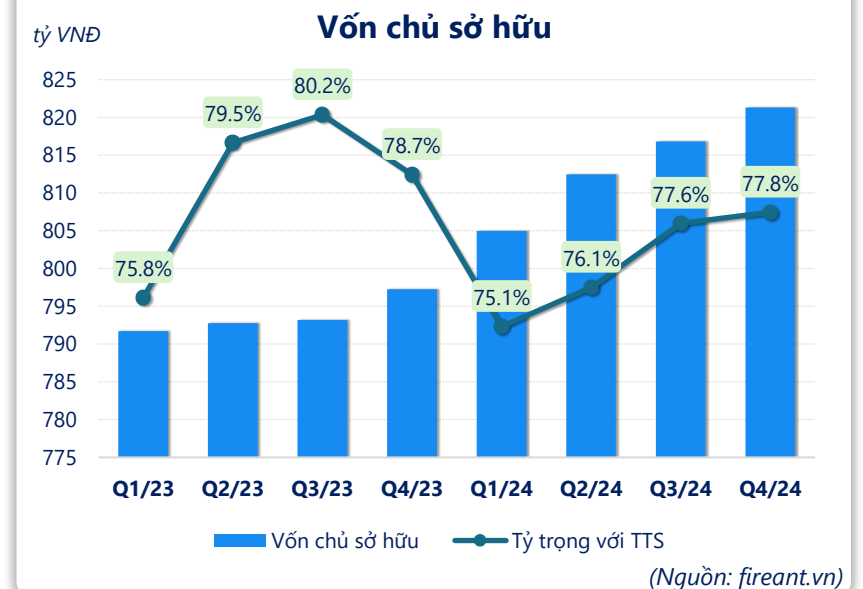
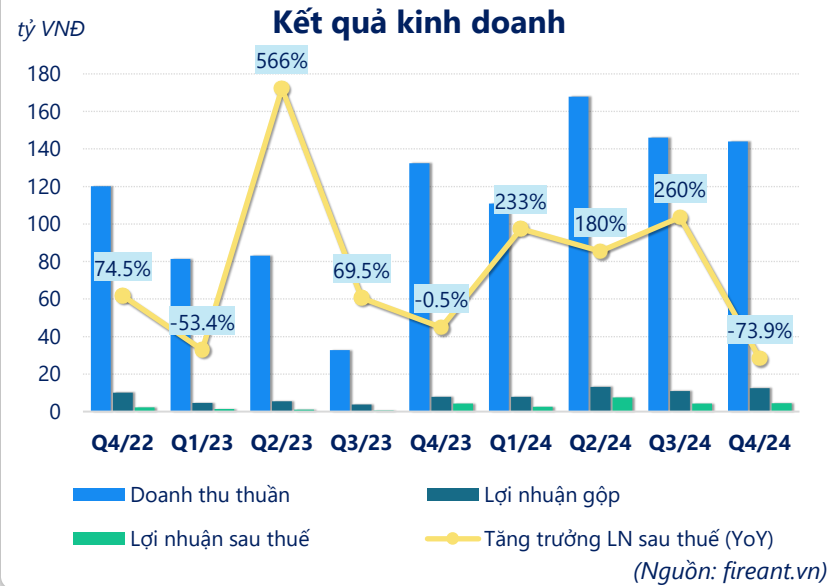
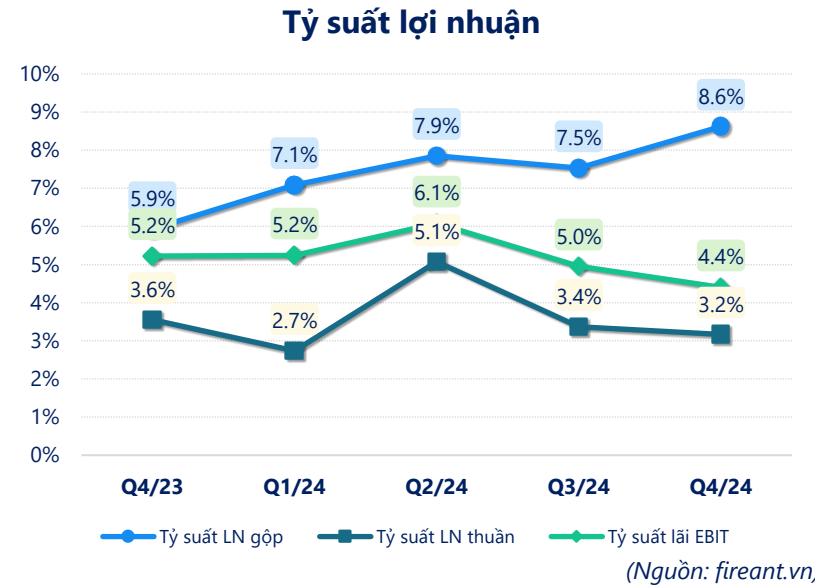
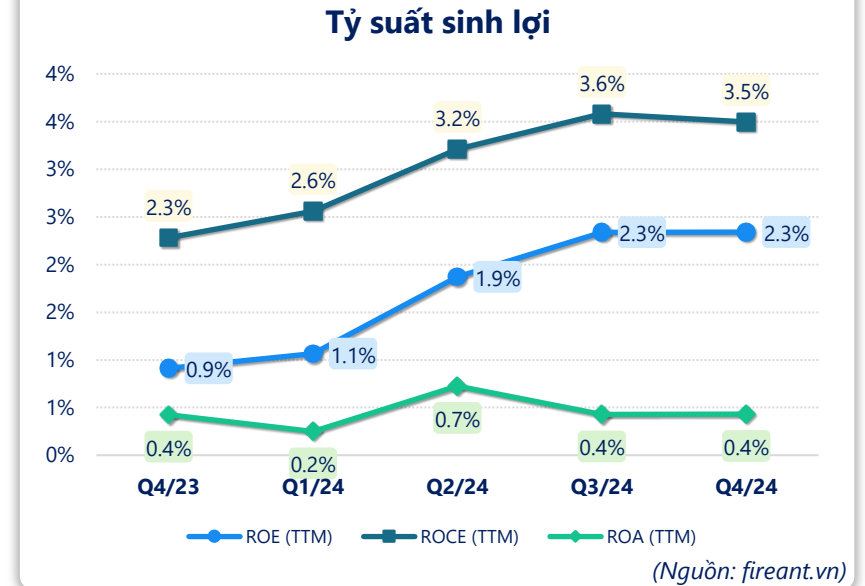
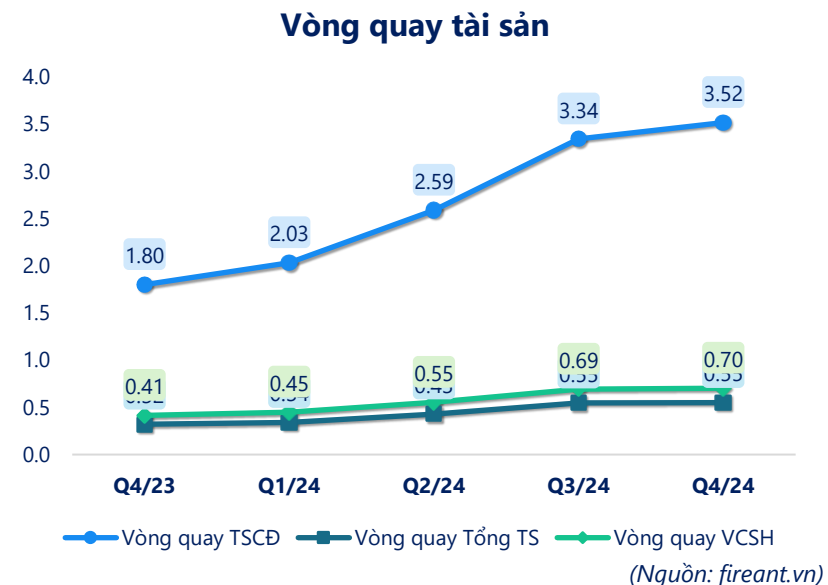
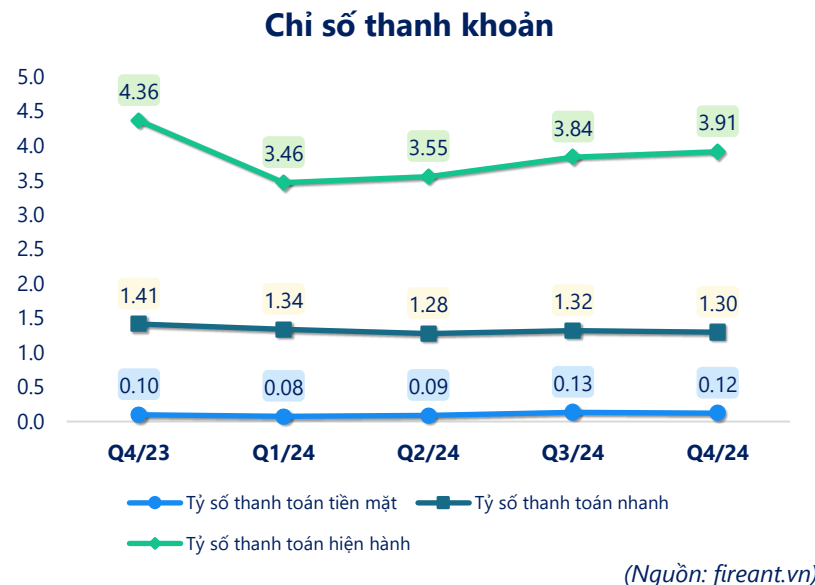
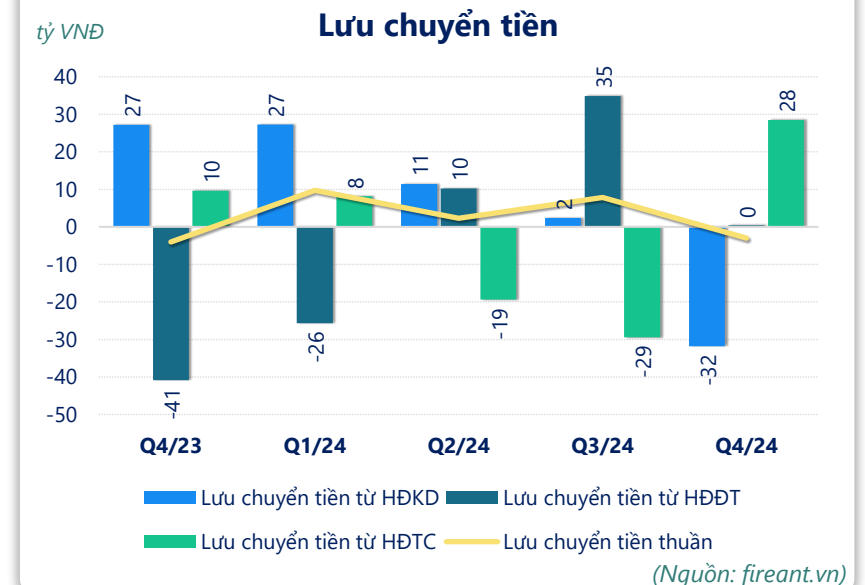


| Thông tin giao dịch     |  | 31/12/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 5,930      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 6,380      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 4,270      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 77,741,356 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 308,635    |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.6%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 461        |
| P/E                     |  | 24.3       |
| EPS                     |  | 244        |

|         | YTD | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-----|------|-------|-------|
| TLD     |     | 1.2% | 9.0%  | 15.1% |
| VNINDEX |     | 2.1% | -0.2% | -1.3% |







| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2024 | Tại ngày<br>31/12/2023 | Thay đổi      |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>1,055</b>           | <b>1,010</b>           | <b>4.4%</b>   |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>805</b>             | <b>739</b>             | <b>9.0%</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 24.7                   | 7.91                   | 212%          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 8.79                   | 8.30                   | 5.8%          |
| Phải thu ngắn hạn           | 226                    | 213                    | 5.8%          |
| Hàng tồn kho                | 538                    | 500                    | 7.6%          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 7.14                   | 8.79                   | -18.7%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>250</b>             | <b>272</b>             | <b>-8.0%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản cố định             | 151                    | 173                    | -12.6%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |               |
| Tài sản dở dang             | 0                      | 0                      |               |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 96.0                   | 96.0                   | 0.0%          |
| Tài sản dài hạn khác        | 3.34                   | 3.17                   | 5.2%          |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |               |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>234</b>             | <b>215</b>             | <b>8.7%</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>206</b>             | <b>182</b>             | <b>13.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 129                    | 136                    | -4.9%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 67.0                   | 24.4                   | 174%          |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>28.1</b>            | <b>33.6</b>            | <b>-16.4%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 28.1                   | 33.6                   | -16.4%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>821</b>             | <b>795</b>             | <b>3.3%</b>   |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>821</b>             | <b>795</b>             | <b>3.3%</b>   |
| Vốn điều lệ                 | 777                    | 748                    | 4.0%          |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |               |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 132         | 111         | 168         | 146         | 144         |
| Giá vốn hàng bán               | 124         | 103         | 155         | 135         | 132         |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>7.85</b> | <b>7.85</b> | <b>13.2</b> | <b>11.0</b> | <b>12.4</b> |
| Doanh thu HĐTC                 | 1.80        | 0.85        | 1.33        | 0.75        | 0.60        |
| Chi phí TC                     | 2.17        | 2.87        | 1.78        | 2.38        | 1.93        |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>2.26</b> | <b>2.87</b> | <b>1.78</b> | <b>2.38</b> | <b>1.80</b> |
| LN trong công ty LKLD          | 0           | 0.00        | 0.00        | 0           | 0           |
| Chi phí bán hàng               | 1.23        | 1.61        | 2.51        | 2.53        | 4.27        |
| Chi phí QLDN                   | 1.54        | 1.19        | 1.72        | 1.92        | 2.25        |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>4.70</b> | <b>3.03</b> | <b>8.51</b> | <b>4.91</b> | <b>4.56</b> |
| Lợi nhuận khác                 | -0.04       | -0.10       | -0.09       | -0.06       | -0.02       |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>4.66</b> | <b>2.93</b> | <b>8.42</b> | <b>4.85</b> | <b>4.54</b> |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>4.35</b> | <b>2.65</b> | <b>7.50</b> | <b>4.36</b> | <b>4.46</b> |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>4.35</b> | <b>2.63</b> | <b>7.49</b> | <b>4.36</b> | <b>4.46</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23        | Q1/24       | Q2/24       | Q3/24       | Q4/24        |
|--------------------------------|--------------|-------------|-------------|-------------|--------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 27.2         | 27.3        | 11.4        | 2.41        | -31.9        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -40.8        | -25.7       | 10.2        | 34.9        | 0.38         |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 9.59         | 8.14        | -19.4       | -29.5       | 28.4         |
| Tiền đầu kỳ                    | 20.9         | 7.91        | 17.6        | 19.9        | 27.7         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-4.03</b> | <b>9.73</b> | <b>2.29</b> | <b>7.81</b> | <b>-3.03</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0           | 0           | 0           | 0            |
| Tiền cuối kỳ                   | 16.9         | 17.6        | 19.9        | 27.7        | 24.7         |

(Nguồn: fireant.vn)